

汉 俄 时政词语翻译词典

Китайско-русский словарь по переводу
выражений текущей политики

赵顺仁 编

辽宁人民出版社

汉 俄 时政词语翻译词典

Китайско-русский словарь по переводу
выражений текущей политики

赵顺仁 编

辽宁人民出版社
2011 • 沈阳

C 赵顺仁 2011

图书在版编目 (CIP) 数据

汉俄时政词语翻译词典/赵顺仁编. —沈阳: 辽宁人民出版社, 2011.4

ISBN 978-7-205-07044-1

I. ①汉… II. ①赵… III. ①俄语—翻译—词典
IV. ①H355.9-61

中国版本图书馆 CIP 数据核字(2011)第 048962 号

出版发行: 辽宁人民出版社

地址: 沈阳市和平区十一纬路 25 号 邮编: 110003

电话: 024-23284321 (邮 购) 024-23284324 (发行部)

传真: 024-23284191 (发行部) 024-23284304 (办公室)

<http://www.lnpublish.com.cn>

印 刷: 长春新华印刷集团有限公司

幅面尺寸: 140mm×203mm

印 张: 15.5

字 数: 610 千字

出版时间: 2011 年 4 月第 1 版

印刷时间: 2011 年 4 月第 1 次印刷

责任编辑: 蔡文祥

封面设计: 杨 勇

版式设计: 雨 楠

责任校对: 王玉哲

书 号: ISBN 978-7-205-07044-1

定 价: 35.00 元

前 言

时政词语属政论语体，其修辞特点完整、清楚、准确，词与词的搭配多已固定，含义明确、单一。常用的时政词语随国际国内形势的变化而有所变化。我国实行改革开放政策以来，出现了大量新的时政词语，在国家领导人的著作和讲话中，在报刊文章和对外宣传报道中随处可见。这些词语的俄文翻译，随着时间的推移，大多已相对固定，但在国内现有的汉俄辞书中，有些词语的俄译却很难找到。翻译这类词语是从事俄语工作和学习人员的一大难题。正是为了解决这一难点，我们编纂了这部《汉俄时政词语翻译词典》。

本词典收录的时政词语约 1.6 万条，涵盖政治、经济、文教、卫生、国防、外交等多个领域。所收词语使用频率高，含义固定，均选自近几届中国共产党全国代表大会和全国人民代表大会会议文件、中央领导同志讲话、国家领导人著作和报刊重要文章等。俄文译文参照了上述文献的俄文版和有关辞书、手册，以及本人多年积累的资料，译文精准，具有权威性。本词典所收词语的译文是前辈和专家劳动与智慧的结晶，编者不能一一注明出处，谨向有关前辈和专家表示敬意和谢忱。

本词典收录的时政词语以词组为主，个别情况下有单个的实词和句子，均以第一个汉字的汉语拼音字母的排列顺序为序加以排列，第一个汉字相同时，按第二个汉字的汉语拼音字母的排列顺序为序排列。

本词典部分词语有两个或两个以上俄文译文，它们之间分别用分号隔开，读者在使用时可根据上下文的需要选择合适的方案。译文中名词的数、动词的体，以及中心词选用动名词还是动名词，未能统筹划一，读者可在使用时根据行文的实际需要，自行选定。绝大多数译文，在修辞上属中性词语，个别情况下，有褒贬和不同语体之分，这一点也请读者在使用时给予注意。

译事难，翻译时政材料更难，因为时间紧迫，事关重大。但是，这是一项十分重要的工作，正如当年毛泽东主席对译员们所说：“你们的工作是绝对必要的。”

本词典是广大涉外人员、各行各业俄语翻译工作者必备的工具书，也可成为高校俄语专业师生，以及广大俄语爱好者的良师益友。

由于时间紧迫和编者水平有限，不当之处，敬请专家、同行不吝指教。

编 者

2011年3月于大连

目 录

前 言

首字音序索引	1
词典正文	1—469
A	1
B	4
C	31
D	58
E	84
F	85
G	104
H	141
J	159
K	207
L	218
M	237
N	248
O	254
P	255
Q	262
R	278
S	287
T	326
W	345
X	361
Y	383
Z	416
附录：中国党、政、军、群组织机构名称	470

首字音序索引

(说明: 本索引以词目第一个汉字的汉语拼音顺序为序排列,
汉字右边的数码是词典正文页码)

A				bān				bǎo				bīng			
阿	ā	暗	4	班	7	堡	12	必	15	冰	19	必	15	兵	19
				颁	7	报	12	闭	15						
				搬	7	抱	12	弊	16			bǐng			
哀	āi	昂	4	板	7	暴	13	避	16	秉	19				
挨				版	7	爆	13					bīng			
		盎	4	版	7			边	16	并	19				
爱	ài	盎	4			悲	13	编	17	病	19				
				办	7							bō			
安	ān	遨	4	半	7	北	13	贬	17	拨	19				
		奥	4	扮	7					波	19				
按	àn	澳	4	伴	7	备	13	变	17	剥	19				
				拌	8	背	13	便	17	播	20				
						被	13	辩	18			bó			
				bāng	8					驳	20				
				帮	8	běn	13	标	18	博	20				
八	bā	白	5	绑	8	bī	14	表	18	薄	20				
						逼	14					bǔ			
拔	bá	百	5	包	8	bǐ	14	别	19	补	20				
		摆	6	胞	8							bù			
把	bǎ					比	14								
		bài	6	饱	8	彼	14	濒	19	不	20				
		败	6	宝	8	笔	14			布	31				
罢	bà	拜	7	保	8					步	31				
霸						bì	15	宾	19	部	31				

C		chè	chōng	chuāng	cóng
		彻 40	冲 46	窗 52	从 55
cā	céng	撤 40	充 46	chuàng	cū
擦 31	层 35	chén	chóng	创 52	粗 57
cái	chā	沉 41	重 46	chuī	cù
材 31	差 35	陈 41	崇 47	吹 53	促 57
财 31	插 35	chèn	chōu	chuí	猝 57
裁 32	chá	称 41	抽 47	垂 54	cuàn
cǎi	查 35	趁 41	chóu	chún	篡 57
采 33	chāi	chēng	筹 47	纯 54	cuī
彩 34	拆 35	称 41	chǒu	chuò	催 57
踩 34	chǎn	撑 41	丑 47	绰 54	cūn
cài	产 35	chéng	chòu	cí	村 57
菜 34	阐 37	成 41	臭 47	辞 54	cún
cān	cháng	呈 43	chū	慈 54	存 57
参 34	长 37	诚 43	出 48	磁 54	cùn
餐 34	尝 38	承 43	初 50	cǐ	寸 58
cán	常 38	城 44	chú	此 54	cuò
残 34	偿 39	乘 44	除 50	cì	挫 58
càn	chǎng	程 44	chǔ	次 54	措 58
灿 34	厂 39	惩 45	处 50	刺 54	错 58
cāng	敞 39	澄 45	储 51	D	
仓 34	chàng	橙 45	chù	dā	dà
cāo	畅 39	chī	触 51	搭 58	大 61
操 34	倡 39	吃 45	chūan	dá	dāi
cǎo	chāo	痴 45	穿 52	达 58	呆 64
草 34	超 39	chí	chúan	答 59	dǎi
cè	cháo	迟 45	传 52	dǎ	歹 64
侧 35	朝 40	持 45	chúan	打 59	dài
策 35	chē	chì	串 52	代 64	
	车 40	炽 46			

带	65	道	69	垫	75	dú		ēn		èr	
贷	65	dé		奠	75	毒	78	恩	85	二	85
待	65	得	70	diào		独	78	F			
逮	65	德	70	吊	76	读	78				
dān		dēng		调	76	dǔ		fā		非	95
担	65	登	70	掉	76	堵	79	发	85	féi	
单	65	děng		diē		赌	79	fǎ		肥	97
dǎn		等	71	跌	76	dù		法	88	fèi	
胆	66	dèng		dǐng		杜	79	fān		废	97
dàn		邓	71	顶	76	镀	79	翻	90	费	97
旦	66	dī		dìng		duān		fán		fēn	
淡	66	低	71	订	76	端	79	繁	90	分	97
弹	66	滴	71	定	76	duǎn		fǎn		纷	99
dāng		dí		diū		短	79	反	91	fěn	
当	66	敌	71	丢	77	duàn		fàn		粉	99
dǎng		dǐ		dōng		断	79	犯	92	fèn	
挡	67	抵	72	东	77	duì		饭	92	分	99
党	67	底	72	dǒng		队	79	贩	92	奋	99
dàng		dì		董	77	对	79	fāng		愤	99
当	69	地	72	dòng		兑	81	方	92	fēng	
档	69	递	73	动	77	dūn		fáng		丰	99
dāo		第	73	冻	77	敦	81	防	92	风	100
刀	69	缔	74	dòu		duō		妨	93	封	100
dǎo		diān		斗	78	多	81	房	93	疯	100
导	69	颠	75	E				fāng		峰	100
倒	69	diǎn						仿	93	féng	
dào		典	75	ē		è		访	93	逢	100
到	69	diàn		阿	84	扼	84	fàng		fèng	
倒	69	电	75	é		恶	84	放	93	奉	100
盗	69	店	75	讹	84	遏	84	fèi		fǒu	
悼	69	玷	75	额	84	鳄	85	飞	94	否	100

fú	辅	102	各	113	gòu	guǎn	guǐ					
扶	101	腐	102	gěi	勾	124	轨	132				
服	101	fù	给	114	构	124	guàn	guì				
浮	101	付	103	gēn	购	124	贯	129	贵	132		
符	102	负	103	根	114	媾	124	惯	130	gǔn		
幅	102	附	103	跟	115	gū	灌	130	滚	132		
辐	102	复	103	gèn	估	124	guāng	guó				
福	102	副	104	亘	115	姑	124	光	130	国	132	
fù	赋	104	gēng	宰	124	guǎng	guǒ					
抚	102	富	104	更	115	gǔ	广	130	果	140		
G			耕	115	古	124	guī	裹	140			
gǎi	钢	108	gèng	股	125	归	131	guò				
改	104	gǎng	更	116	骨	125	规	131	过	140		
gài	岗	108	gōng	鼓	125	硅	132					
盖	107	岗	108	工	116	gù		H				
概	107	港	108	公	118	固	126	hā	hāng			
gān	高	108	gāo	功	121	故	126	哈	141	夯	142	
干	107	gǎo	攻	121	顾	126	雇	126	hái	háng		
甘	107	搞	111	供	122	雇	126	guā	还	141	行	142
肝	107	gào	恭	122	gōng	刮	127	guà	hǎi	航	142	
尴	107	告	111	巩	122	guā	海	141	hǎi	háo		
gǎn	gē	gòng	挂	127	guà	挂	127	hài	毫	143		
赶	107	搁	111	共	122	guǎi	骇	142	hào	hǎo		
敢	107	歌	111	贡	124	拐	127	hán	好	143		
感	107	gé	gōu	gōu	guān	含	142	hàn	hào			
gàn	革	111	勾	124	关	127	函	142	好	144		
干	108	阁	111	沟	124	观	128	hàn	耗	144		
gāng	格	112	gǒu	官	129	汉	142	hé				
刚	108	gè	苟	124	鰥	129	旱	142	合	144		
纲	108	个	112			悍	142	和	145			

河	146	户	152	huí	hùn	迹	169	剪	178
核	146	护	152	回	156	混	158	既	169
hè		沪	152	huǐ	hóo	覬	170	jiàn	
贺	147	huā		悔	156	活	158	继	170
hēi		花	152	毁	156	huǒ		寄	170
黑	147	huá		hui	火	158		绩	170
hěn		华	153	汇	156	huò	jiā	健	180
很	148	滑	153	会	157	或	158	加	170
héng		huà		贿	158	货	158	夹	172
横	148	化	153	惠	158	获	159	家	172
衡	148	划	153	hūn		蓄	159	嘉	173
hōng		huái		婚	158			jiǎ	jiǎng
轰	148	怀	153		J		甲	173	讲
哄	148	huài					假	173	奖
hóng		坏	153	jī	极	164	jià	jiàng	
弘	148	huān		几	159	即	165	价	173
红	149	欢	154	击	159	亟	165	驾	174
宏	149	huán		机	159	急	165	架	174
洪	149	还	154	鸡	160	棘	165	嫁	174
hòu		环	154	积	160	集	165	jiān	jiǎo
后	149	huǐ		基	161	jǐ	尖	174	绞
候	150	缓	154	缉	163	几	167	歼	174
hū		huàn		畸	163	己	167	坚	174
呼	150	换	154	稽	163	挤	167	间	176
忽	150	huáng		激	164	给	167	肩	176
hú		黄	155	jí	jì	艰	176	教	182
胡	150	huī		及	164	计	167	监	177
hǔ		灰	155	吉	164	记	168	兼	177
虎	150	挥	155	岌	164	纪	168	jiǎn	阶
hù		恢	155	汲	164	技	168	检	177
互	150	辉	156	级	164	季	169	减	177
									街

jié		jīng		jù		jiǎn	控 215	kuān
节 183	京 190	巨 202	卷 204			kǒu	宽 217	
劫 184	经 190	拒 202	jué	口 215			kuàng	
杰 184	惊 196	具 202	决 204			kòu	旷 217	
洁 184	兢 196	据 203	觉 204	扣 216			矿 217	
结 184	精 196	距 203	绝 204	kǔ	框 217			
捷 185	jīng	聚 203	jūn	苦 216			kuī	
截 185	警 198	juān	军 205	kù	亏 217			
竭 185	jìng	捐 203	均 206	库 216			kuǐ	
jiě	净 198		君 206	kuā	傀 217			
解 186	竞 198			夸 216	kùn			
jiè	敬 198			kuǎ	困 217			
介 186	靖 198		K	跨 216	kuò			
戒 186	静 198	kāi	科 210	kuà	扩 217			
界 186	境 198	开 207	颗 212	跨 216	阔 218			
借 186	jiū	看 209	kě	可 212				
jīn	纠 198	勘 209	kè	快 217				
今 187	jiǔ	kǎn	克 213					
金 187	九 198	坎 209	刻 213					
津 187	久 199	kàn	恪 213					
筋 187	酒 199	看 209	客 213	lā	拉 218	láng	狼 219	
jīn	jiù	kāng	kěn	拉 218		lǎo	捞 219	
仅 187	旧 199	慷 209	肯 214	lái	来 218	láo	劳 219	
紧 187	救 199	kàng	悬 214					
谨 188	就 199	抗 209	kōng	lán	拦 219			
jìn	jū	kǎo	空 214	蓝 219				
尽 188	居 200	考 210	kǒng	làn	烂 219	lǎo	老 221	
进 189	jú	kào	孔 215					
近 190	局 201	靠 210	恐 215	滥 219		lè	乐 221	
晋 190	jǔ	kē	kòng					
禁 190	举 201	苛 210	空 215					

lěi	链 228	lìng	另 233	路 235	mǎn	迷 241
勒 221		令 234		lǚ	满 237	mǐ
léi	liáng		旅 235		màn	米 241
累 221	良 228	liú	履 235		蔓 238	mì
雷 221	量 229	留 234	lù	漫 238		秘 241
lěi	粮 229	流 234	绿 235	máng	密 241	
累 221	liǎng	liù	luàn	盲 238	miǎn	
lèi	两 230	六 234	乱 236	máo	免 242	
类 221	liàng	lóng	lùè	毛 238	勉 242	
lěng	谅 231	龙 234	掠 236	矛 238	缅 242	
冷 221	量 231	聋 235	lún	mào	miàn	
lí	liáo	隆 235	轮 236	冒 238	面 242	
离 221	辽 231	lǒng	lùn	贸 238	miáo	
lǐ	liǎo	垄 235	论 236	méi	苗 243	
礼 222	了 231	lóu	luó	没 239	描 243	
里 222	liào	楼 235	罗 236	眉 240	miè	
理 222	摺 231	lòu	螺 236	媒 240	灭 243	
lì	liè	漏 235	luò	煤 240	mín	
力 223	列 231	露 235	落 236	měi	民 243	
历 223	劣 231	lù		每 240	mǐn	
厉 225	烈 231	陆 235		美 240	敏 245	
立 225	裂 231			mén	míng	
励 226	lín			门 241	名 246	
利 226	邻 231	má	mǎi	méng	明 246	
例 227	临 231	麻 237	买 237	萌 241	鸣 246	
隶 227	líng	mǎ	mài	蒙 241	mìng	
lián	灵 232	马 237	迈 237	盟 241	命 246	
连 227	凌 232	蚂 237	卖 237	mèng	mō	
联 227	零 232	mái	món	梦 241	摸 246	
廉 228	lǐng	埋 237	蛮 237	mí	mó	
	领 232			弥 241	模 247	

磨	247	mǒu		nòng		nǚ		pì		pìn				
抹	247	mǒ	某	247	弄	254	女	254	辟	258	聘	258		
末	247	mò	目	247	nǚ		努	254	挪	254	piān	píng		
没	247		牧	248					偏	258	平	258		
莫	247		募	248					piàn	258	评	260		
墨	247		幕	248					片	258	瓶	260		
默	247		睦	248	ōu		偶	254	骗	258	pò			
			穆	248					piāo	258	迫	260		
									漂	258	破	260		
móu									piào		pū			
谋	247				pà		怕	255	票	258	铺	261		
		N			pāi		拍	255	跑	256	pín	pú		
					pái		排	255	泡	256	贫	261		
ná		ni			pái		拍	255	炮	256	pǐn	pǔ		
拿	248	ní	泥	251	pái		排	255	培	256	品	261		
		nǐ			pái		排	255	péi			262		
nà		nǐ	你	251	pái		徘徊	255	赔	256				
那	248	nì			pái		牌	255						
纳	248		nì	逆	251	pài		派	pèi		qī	起	263	
nài			匿	251	pài		派	255	配	257	七	气	264	
耐	248	nán			pān		攀	255	péng		欺	弃	264	
		ní	年	251	pán		攀	255	péng		欺	弃	264	
南	248	níng			pán		蓬	257	péng		其	汽	264	
难	249	nǎo	凝	252	pàn		盘	256	péng		奇	千	264	
		niǔ			pàn		碰	257	pī		歧	迁	265	
脑	249	nào	扭	252	páng		判	256	pī		骑	牵	265	
		nào	组	252	páng		批	257	qǐ		谦	265		
闹	249	nèi			pāo		庞	256	pí		岂	签	265	
		nóng	农	252	pāo		旁	256	pí		企	263		
内	249	néng	浓	254	pāo		毗	257	pí		企	263	qián	265
					pāo		抛	256	pí		启	263	前	265
能	251				pāo		疲	257	pí		启	263	前	265

潜 266	轻 269	驱 272	rì	如 286	社 293
qiǎn	倾 270	屈 272	日 285	如 286	涉 298
浅 266	清 270	趋 272	róng	rù	shēn
遣 266	qíng	qǔ	荣 286	入 287	申 298
谴 266	情 270	取 272	融 286	ruǎn	伸 298
qiàn	qǐng	qù	róu	软 287	身 298
欠 266	请 271	去 273	蹂 286	ruò	深 299
歉 266	qìng	quán	ròu	若 287	shén
qiáng	庆 271	权 273	肉 286	弱 287	神 300
强 266	qióng	全 274	S		shěn
qiǎng	穷 271	quē	sài	shān	审 300
抢 267	qiú	缺 277	塞 287	山 289	慎 301
强 267	求 271	què	sān	煽 289	shēng
qiāo	球 271	确 277	三 287	shàn	升 301
敲 267	qū	qún	sǎn	善 290	生 301
qiáo	区 271	群 278	散 288	shāng	声 305
侨 267	曲 272		sàn	伤 290	shéng
桥 267		R	散 288	商 290	绳 305
瞧 267		rán	sāng	shǎng	shěng
qiǎo	燃 278	rè	丧 288	赏 291	省 305
巧 268	ràng	rén	sòng	shàng	shèng
qiè	让 278	人 279	丧 288	上 291	胜 305
切 268	ráo	仁 284	sǎo	尚 292	盛 305
窃 268	饶 279	rěn	扫 289	shǎo	剩 305
qīn	rǎo	忍 284	sè	少 292	shī
侵 268	扰 279	rèn	色 289	shē	失 305
亲 269	rào	认 284	sēn	奢 292	施 306
qín	绕 279	任 285	森 289	赊 292	湿 306
勤 269	rě	réng	shà	shè	shí
qīng	惹 279	仍 285	煞 289	设 292	十 306
青 269					

什	306	受	317	shùn	sōu	弹	327	tiān		
石	306	授	318	顺	搜	324	tǎn	天	333	
时	307	售	318	shuō	sù	坦	327	tián		
识	307	shū		说	夙	325	tàn	甜	334	
实	307	书	319	shuò	诉	325	探	327	填	334
食	310	枢	319	硕	素	325	táng	tiāo		
shǐ		殊	319	sī	速	325	唐	327	挑	334
史	310	疏	319	司	塑	325	糖	327	tiáo	
矢	310	输	319	丝	suān	tāo	滔	327	条	334
使	310	shú		私	酸	325	滔	327	调	334
始	310	熟	319	思	suàn	táo	逃	328	挑	335
驶	310	shǔ		撕	算	325	淘	328	tiào	
shì		属	319	sǐ	suí	tǎo	跳	335		
示	310	署	319	死	绥	325	讨	328	tiē	
世	311	数	319	sì	随	325	套	328	tiě	
市	312	shù		四	sǔn	tào	贴	335		
事	313	束	319	饲	损	325	铁	335		
势	314	树	320	肆	suō	tè	tīng			
试	314	数	320	sōng	缩	326	特	328	tīng	
视	315	shuā		松	suǒ	téng	听	335		
是	315	刷	320	sòng	所	326	腾	329	tíng	
适	315	shuā		送	锁	326	tī	庭	336	
誓	316	耍	320				梯	329	停	336
shōu		shuài			泰	327	踢	329	tǐng	
收	316	率	320	tǎ	tān	tí	挺	336		
shǒu		shuāng		塔	326	tān	提	329	铤	337
手	317	双	320	tái	贪	327	题	333	tōng	
守	317	shuǐ		台	摊	327	tǐ	通	337	
首	317	水	321	抬	tán	tí	体	333	tóng	
shòu		shuì		tài	昙	327	tì	同	337	
寿	317	税	322	太	谈	327	替	333		

tǒng	tuī	wàn	wén	wū	限	366	
统 338	推 343	万 349	文 354	乌 356	宪 366		
tòng	tuì	wǎng	闻 355	污 356	陷 366		
痛 339	退 343	网 350	wěn	wú	献 366		
tōu	tūn	枉 350	紊 355	无 356	xiāng		
偷 339	吞 344	往 350	稳 355	毋 359	乡 366		
tóu	tún	wàng	wèn	wǔ	相 367		
头 339	囤 344	妄 350	问 356	五 359	xiáng		
投 340	tuō	忘 350	wǒ	武 359	详 368		
tòu	托 344	旺 350	我 356	wù	xiǎng		
透 341	拖 344	wēi	wò	务 359	享 368		
tū	脱 344	危 350	斡 356	物 359	响 369		
突 341	tuó	威 351	X	误 361	想 369		
tú	驼 345	微 351		xiàng			
图 342	tuǒ	巍 351		向 369			
途 342	妥 345	wéi	xī	xiā	象 369		
屠 342	tuò	为 351	西 361	瞎 363	像 369		
tǔ	拓 345	违 351	吸 362	xiá	橡 369		
土 342	唾 345	唯 352	希 362	狭 363	xiāo		
tuán	W	维 353	牺 362	xià	逍 369		
团 342		wěi	息 362	下 363	消 369		
W		伟 353	稀 362	xiān	霄 371		
		委 353	xí	先 363	萧 371		
wā	wán	wèi	习 362	鲜 364	销 371		
挖 345	完 348	卫 353	席 363	xián	xiǎo		
wǎ	玩 349	为 353	xǐ	闲 364	小 371		
瓦 345	顽 349	未 354	洗 363	xiǎn	xié		
wāi	wǎn	畏 354	喜 363	显 364	协 372		
歪 345	挽 349	慰 354	xì	xiàn	邪 373		
wài	晚 349	wēn	系 363	县 365	携 373		
外 345	婉 349	温 354	细 363	现 365			